

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2-3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4-5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6-7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-34 |

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TIN HỌC HÓA CHẤT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Đỗ Quang Tào | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Việt Hùng | Ủy viên |
| Ông Trần Quang Oánh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trọng Khang | Ủy viên |
| Ông Phạm Tiến Hưng | Ủy viên |

BAN KIỂM SOÁT

| | |
|-------------------------|---------------------------|
| Bà Trương Thị Huyền Nga | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Trần Thị Liên | Thường trực Ban kiểm soát |
| Bà Lê Thị Kim Liên | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

| | |
|----------------------|---|
| Ông Đỗ Quang Tào | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016) |
| Ông Nguyễn Việt Hùng | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016) |
| Ông Trần Quang Oánh | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Lê Minh | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016) |
| Bà Lê Thị Hiền | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017



Số: 69.02/2017/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được soạn lập trên cơ sở số liệu đầu kỳ và số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Trong đó, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc hệ thống tài sản dự án chưa được trình khấu hao từ thời điểm hoàn thành năm 2012 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm 2016, Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan ý kiến ngoại trừ này. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc không trích khấu hao đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như ảnh hưởng của chúng tôi Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International
 Kiểm toán/Audit, Kế toán/Accounting, Tư vấn thuế/Tax Consulting, Tài chính/Finance

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang theo dõi số dư khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" số tiền là 6.054.399.607 đồng, "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" là 645.700.000 đồng, "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" số tiền là 119.296.352 đồng, tổng cộng là 6.819.395.959 đồng. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ của các khoản mục phải thu và tài sản này, do đó chúng tôi không đưa ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục phải thu và tài sản này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Như Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2021-2013-072-01
 Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
 Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

[Signature]

Lê Quốc Anh
 Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3384-2015-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 396.903.182.861 | 304.086.391.861 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 161.331.383.177 | 111.899.137.265 |
| 1. Tiền | 111 | | 71.457.660.517 | 38.825.414.605 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 89.873.722.660 | 73.073.722.660 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 197.750.775.196 | 102.353.513.576 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 90.897.371.949 | 78.821.893.646 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 94.465.046.713 | 13.842.242.865 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 12.341.304.728 | 9.642.325.259 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (101.861.580) | (101.861.580) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 148.913.386 | 148.913.386 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 34.529.500.246 | 87.172.003.724 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 34.529.500.246 | 87.172.003.724 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.291.524.242 | 2.661.737.292 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5a | 578.583.853 | 1.122.536.426 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.018.947.796 | 1.530.042.735 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.8a | 693.992.593 | 9.158.135 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 71.817.052.710 | 71.604.689.105 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 27.221.439.786 | 29.828.927.890 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 22.362.665.479 | 24.460.208.440 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.349.844.517 | 45.349.844.517 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (22.987.179.038) | (20.889.636.077) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 4.858.774.307 | 5.368.719.450 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.669.175.367 | 5.669.175.367 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (810.401.060) | (300.455.917) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 41.933.837.327 | 39.090.652.091 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 41.933.837.327 | 39.090.652.091 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.061.833.400 | 1.061.033.400 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.061.033.400 | 1.061.033.400 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.600.742.197 | 1.624.075.724 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5b | 1.600.742.197 | 1.624.075.724 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 468.720.235.571 | 375.691.080.966 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 412.881.778.421 | 323.359.850.562 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 358.357.423.875 | 274.303.746.620 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 84.765.027.108 | 102.790.310.537 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 224.865.678.558 | 110.415.501.791 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.8b | 1.199.289.072 | 544.375.292 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.308.825.932 | 5.575.051.025 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 265.107.346 | 2.985.025.790 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 124.818.182 | 116.818.182 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 32.188.712.159 | 26.016.649.958 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 11.594.898.900 | 25.384.827.670 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | 468.496.088 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 45.066.618 | 6.689.886 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 54.524.354.546 | 49.056.103.942 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 54.524.354.546 | 49.056.103.942 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 55.838.457.150 | 52.331.230.404 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 55.838.457.150 | 52.331.230.404 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.757.072.287 | 1.757.072.287 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.081.384.863 | 643.584.282 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế năm trước | 421a | | 66.317.550 | 66.317.550 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 4.015.067.313 | 577.266.732 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (69.426.165) | (69.426.165) |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | (69.426.165) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 468.720.235.571 | 375.691.080.966 |



Nguyễn Việt Hùng
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

[Signature]
Lê Thị Hiền
 Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Thị Hiền
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL.1 | 416.298.549.977 | 504.104.227.127 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VL.1 | 354.900.000 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VL.1 | 415.943.649.977 | 504.104.227.127 |
| 4. Giá vốn bán hàng | 11 | VL.2 | 395.615.850.944 | 485.135.951.010 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.327.799.033 | 18.968.276.117 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL.3 | 4.657.336.110 | 3.421.862.847 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VL.4 | 1.156.599.369 | 4.022.273.479 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 531.346.886 | 930.613.466 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VL.5 | 2.247.505.681 | 1.492.154.716 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VL.6 | 16.165.557.576 | 14.099.406.521 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.415.472.577 | 2.776.304.248 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 537.212.542 | 1.064.503.122 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 566.567.280 | 3.092.444.739 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (19.354.738) | (2.027.941.617) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.396.117.839 | 748.362.631 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VL.7 | 1.381.050.526 | 171.095.899 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.015.067.313 | 577.266.732 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VL.8 | 705 | 100 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 705 | 100 |



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 5.396.117.839 | 748.362.631 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 2.607.488.104 | 1.533.420.933 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 41.357.668 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (197.420.085) | |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.660.013.611) | 359.584.342 |
| Chi phí tài vụ | 06 | 351.346.886 | 930.613.466 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.697.519.133 | 3.613.341.060 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (96.571.001.139) | (4.269.029.498) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 52.642.503.478 | (2.831.921.026) |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải trả | 11 | 102.027.435.863 | 17.789.300.578 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 567.286.100 | 576.718.042 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (81.846.886) | (535.532.133) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (519.544.803) | (665.966.648) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (215.639.765) | (1.153.639.765) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 63.762.351.746 | 13.441.271.210 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (3.127.503.760) | (14.799.490.797) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 2.660.013.611 | 14.756.616.363 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.660.013.611 | 2.720.602.112 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.660.490.149 | 2.677.747.678 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 29.509.558.196 | 38.705.430.249 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (43.299.486.966) | (31.186.768.166) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (300.000.000) | (2.680.674.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (14.289.928.770) | 4.837.987.093 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 49.600.932.827 | 20.957.005.981 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 111.899.137.265 | 90.942.131.284 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 427.313.085 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 161.331.383.177 | 111.899.137.265 |



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN
Theo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần sản xuất nước giữ có phần chi phối được chuyển đổi cổ phần từ Công ty Điện tử Tin học Hóa chất, trực thuộc Viện Khoa học và Công nghệ quân sự thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4570/QĐ-BQP ngày 04/12/2009 của Bộ Quốc Phòng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100306030 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/06/2010. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng (Năm mươi tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu và chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị Nghề nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Công thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà cao tầng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN
Theo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh thiết bị ngành y tế, xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị và các hệ thống đồng bộ, nông lâm hải sản, thực phẩm chế biến phục vụ sản xuất của Công ty. Kinh doanh thiết bị ngành xăng dầu, đo lường. Xuất nhập khẩu hàng kim chi điện máy, phương tiện vận chuyển;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị Thành viên như sau:

| Tên Đơn vị | Địa chỉ |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Xi nghiệp Vật liệu hóa chất | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Xi nghiệp Điện tử Tin học | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Xi nghiệp Giải Pháp | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Phòng Kỹ thuật | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Phòng Đầu tư | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Ban Đầu tư Dự án Cầu Giấy | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Ban quản lý Dự án Yên Thọ | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| - Ban Viễn Thông | Số 19 Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội |

Công ty có trụ sở tại số 8 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cán bộ Nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 207 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ký kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phân ảnh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phân ảnh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và báo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng hóa theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 |

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 30 năm, phần mềm có thời gian khấu hao 10 năm và tài sản cố định vô hình khác có thời gian khấu hao là 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất đúng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lợi mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty cần có vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sẵn cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp hàng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các Thuyết minh này là một số phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHỈ SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.330.183.127 | 2.381.762.495 |
| Tiền gửi ngân hàng | 70.127.477.390 | 36.443.652.110 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 89.873.722.660 | 73.073.722.660 |
| Cộng | 161.331.383.177 | 111.899.137.265 |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất tiền gửi từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng hoạt động thương mại | 27.128.755.932 | 25.496.661.322 |
| Phải thu khách hàng hoạt động xây dựng | 63.399.971.017 | 53.025.977.324 |
| Phải thu khách hàng hoạt động dịch vụ | 368.645.000 | 299.255.000 |
| Cộng | 90.897.371.949 | 78.821.893.646 |

Các Thuyết minh này là một số phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán hoạt động thương mại | 93.122.962.233 | 10.364.207.287 |
| Trả trước người bán hoạt động xây dựng | 830.404.850 | 3.214.135.578 |
| Trả trước người bán hoạt động dịch vụ | 511.679.630 | 263.900.000 |
| Cộng | 94.465.046.713 | 13.842.242.865 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 2.500.014.687 | 1.506.198.361 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.983.055.840 | 490.172.714 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 7.858.234.201 | 7.645.954.184 |
| Trong đó: | | |
| - Phải thu từ dự án Cầu Giấy | 4.045.734.515 | 4.045.734.515 |
| - Phải thu ông Bùi Đức Mạnh | 1.206.284.373 | 1.206.284.373 |
| - Phải thu tiền mua cổ phần theo tỷ lệ của Công đoàn Công ty | 230.553.120 | 235.273.120 |
| - Phải thu phần vốn không được chấp nhận khi xác định vốn nhà nước | 714.527.139 | 714.527.139 |
| - Phải thu khác | 1.661.135.054 | 1.444.135.037 |
| Cộng | 12.341.304.728 | 9.642.325.259 |

5. Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 114.681.859 | 41.821.468 |
| Chi phí đề tài | - | 699.659.880 |
| Chi phí trả trước khác | 463.901.994 | 381.055.078 |
| Cộng | 578.583.853 | 1.122.536.426 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất tại nhà máy Quang Minh | 1.583.046.440 | 1.624.075.724 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 9.537.333 | - |
| Chi phí trả trước khác | 8.158.424 | - |
| Cộng | 1.600.742.197 | 1.624.075.724 |

Các Thuyết minh này là một số phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Dịch vụ Trục tuyến 3G Doctem | 49.500.000 | - | 49.500.000 | - |
| UBND tỉnh Quảng Trị | 3.958.500 | - | 3.958.500 | - |
| Viện chính lược bầu chính viện thông | 27.100.000 | - | 27.100.000 | - |
| Điện lực Từ Liêm | 8.110.080 | - | 8.110.080 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hy vọng | 3.193.000 | - | 3.193.000 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ Thiên Mã | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Cộng | 101.861.580 | - | 101.861.580 | - |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 620.594.069 | 273.559.449 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 22.285.122.913 | 48.631.418.262 |
| Hàng hoá | 11.623.783.264 | 38.267.026.013 |
| Cộng | 34.529.500.246 | 87.172.003.724 |

Các Thuyết minh này là một số phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 196.564.643 | - | 196.564.643 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 488.418.318 | - | 488.418.318 | - |
| Thuế khác | 9.009.632 | 152.288.330 | 152.139.847 | 9.158.135 |
| Cộng | 693.992.593 | 152.288.330 | 837.122.808 | 9.158.135 |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 12.587.357.132 | - | 12.587.357.132 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 335.935.877 | - | 335.935.877 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 966.284.072 | 1.381.050.526 | 519.544.803 | 104.778.449 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (11.401.640) | 70.696.431 | 70.696.431 | 82.098.071 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 233.005.000 | 1.099.520.000 | 1.224.013.873 | 357.498.873 |
| Cộng | 1.199.289.072 | 15.392.461.895 | 14.737.548.116 | 544.375.293 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí là máy móc | 114.296.532 | 114.296.532 | | |
| Chi phí đất Hòa Bình | 5.000.000 | 5.000.000 | | |
| Công trình dự án Cầu Giấy | 41.786.960.068 | 38.971.355.559 | | |
| Công trình dự án Yên Thọ | 27.580.727 | | | |
| Cộng | 41.933.837.327 | 39.090.652.091 | | |

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán hàng | 39.911.056.427 | 39.911.056.427 | 62.011.794.819 | 62.011.794.819 |
| Phải trả người bán hàng đồng ý thương mại | 44.412.261.702 | 44.412.261.702 | 40.329.241.139 | 40.329.241.139 |
| Phải trả người bán hàng đồng ý xây dựng | 441.708.979 | 441.708.979 | 449.274.979 | 449.274.979 |
| Phải trả người bán hàng đồng ý dịch vụ | 84.765.027.108 | 84.765.027.108 | 102.790.310.937 | 102.790.310.937 |
| Cộng | 176.837.954.216 | 176.837.954.216 | 205.831.361.875 | 205.831.361.875 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.795.550.180 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.836.179.832 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.486.640.468 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 11.028.829.549 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | 01/01/2016 | | 31/12/2016 | | Tổng |
|---------------------|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYỄN GIA | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 29.924.595.787 | 12.963.198.794 | 2.094.355.600 | 367.694.336 | 45.349.844.517 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 29.924.595.787 | 12.963.198.794 | 2.094.355.600 | 367.694.336 | 45.349.844.517 |
| GIA TRI CÓN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 16.367.118.965 | 2.167.136.292 | 2.094.355.600 | 261.023.220 | 20.889.636.077 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 1.250.802.629 | 772.836.276 | - | 73.994.056 | 2.097.542.961 |
| Khấu hao trong năm | 17.617.911.594 | 2.939.972.568 | 2.094.355.600 | 334.929.276 | 22.987.179.038 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 13.557.476.822 | 10.796.062.502 | - | 106.669.116 | 24.460.208.440 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 12.306.674.193 | 10.023.226.226 | - | 32.765.060 | 22.362.665.479 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.795.550.180 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.836.179.832 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.486.640.468 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 11.028.829.549 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước hoạt động thương mại | 213.390.265.245 | 86.165.090.318 |
| Người mua trả tiền trước hoạt động xây dựng | 11.475.413.313 | 24.250.411.473 |
| Cộng | 224.865.678.558 | 110.415.501.791 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trích trước các công trình xây lắp | 85.800.134 | 2.447.775.790 |
| Chi phí lãi vay | - | 537.250.000 |
| Chi phí trích trước hoạt động thương mại | 179.307.212 | - |
| Cộng | 265.107.346 | 2.985.025.790 |

15. Phải trả khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 121.452.563 | 53.461.739 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 50.454.354 | 46.552.304 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 32.016.805.242 | 25.916.635.915 |
| - Phải trả Cục Thuế | 5.400.130.000 | 9.000.000.000 |
| - Phải trả tiền để tài | - | 1.500.000.000 |
| - Phải trả ông Nguyễn Việt Hưng | 1.077.171.698 | 1.077.171.698 |
| - Phải trả ông Bùi Đức Mạnh | 8.411.210.253 | 10.514.040.096 |
| - Phải trả ông Đỗ Xuân Giao Hưng | 1.680.000.000 | - |
| - Phải trả hợp đồng ủy thác | 10.754.731.712 | - |
| - Phải trả lãi vay cá nhân | 1.006.750.000 | - |
| - Các khoản phải trả khác | 3.686.791.579 | 3.825.424.121 |
| Cộng | 32.188.712.159 | 26.016.649.958 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 419.454.546 | 509.454.546 |
| Phải trả tiền góp vốn Công ty Cổ phần Sen Hoàng Gia (i) | 54.104.900.000 | 48.546.649.396 |
| Cộng | 54.524.354.546 | 49.056.103.942 |

(i) Phải trả tiền góp vốn Công ty Cổ phần Sen Hoàng Gia theo Hợp đồng số 01/HĐ/HĐĐT/CG-ELINCO/2014 ngày 25 tháng 06 năm 2014 về việc hợp tác triển khai công trình xây dựng "Trung tâm nghiên cứu và phát triển phần mềm, nhà điều hành sản xuất và kinh doanh, kho bãi sản phẩm nhà máy sản xuất thế thống minh (Dự án Cầu Giấy)" tại Lô B1F, cụm sản xuất tiêu thụ Công nghiệp và Công nghiệp nhỏ Quận Cầu Giấy, Theo đó, Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hòa chất góp 5% giá trị hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Sen Hoàng Gia góp 95% giá trị hợp tác đầu tư. Hai bên được hưởng diện tích sản phẩm chia theo tỷ lệ góp vốn. Hiện tại, dự án đang đứng thi công do chủ cấp phép xây dựng chuyển đổi mục đích dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

| 16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngoại bang | 3.324.898.900 | 3.324.898.900 | 27.509.558.196 | 18.776.827.670 |
| Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [i] | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 | - | - |
| Nguồn hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Đa [ii] | 1.274.898.900 | 1.274.898.900 | 25.459.558.196 | 18.776.827.670 |
| Vay có nhân | 8.270.000.000 | 8.270.000.000 | 2.000.000.000 | 6.608.000.000 |
| Bà Trần Minh Phương (H) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 |
| Ông Trần Quang Oanh (H) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ông Trần Vũ Vinh (V) | 270.000.000 | 270.000.000 | - | 270.000.000 |
| Ông Phạm Tiến Hưng | 11.594.898.900 | 11.594.898.900 | 29.599.558.196 | 338.000.000 |
| Tổng | 11.594.898.900 | 11.594.898.900 | 43.299.486.966 | 25.384.827.670 |

[i] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-029/174.135. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiền vay nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất bình quân điều chỉnh 3 tháng/1 lần.

[ii] Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Đa theo đề nghị giải ngân kèm theo hồ sơ số 01 ngày 1 tháng 11 năm 2016 với tổng giá trị ngân hàng là 12.74.898.900 đồng. Thời gian vay 3 tháng. Kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2017. Lãi suất vay là 7,9%/năm. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 992/2016/HĐHDDDDTDOO01 ngày 31 tháng 10 năm 2016 áp dụng đối với Quyền sử dụng hình thành trong tương lai với tổng giá trị đảm bảo được định giá là 3.250.000.000 đồng.

[iii] Các khoản vay cá nhân Bà Trần Minh Phương và Ông Trần Quang Oanh theo các hợp đồng vay ngắn hạn, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.

[iv] Khoản vay ông Trần Vũ Vinh lãi suất 6%/năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 416.298.549.977 | 504.104.227.127 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu hoạt động thương mại | 226.741.462.487 | 329.006.195.664 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 169.552.919.835 | 170.873.947.198 |
| Doanh thu dịch vụ | 20.004.167.655 | 4.224.084.265 |
| Cộng | 416.298.549.977 | 504.104.227.127 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 354.900.000 | - |
| Trong đó: | | |
| Giảm giá hàng bán | 354.900.000 | - |
| Cộng | 354.900.000 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 415.943.649.977 | 504.104.227.127 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động thương mại | 219.695.309.668 | 316.464.218.802 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 159.837.667.204 | 4.006.939.295 |
| Giá vốn hoạt động dịch vụ | 16.082.874.072 | 164.664.792.913 |
| Cộng | 395.615.850.944 | 485.135.951.010 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.660.013.611 | 2.720.602.112 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.997.322.499 | 701.260.735 |
| Cộng | 4.657.336.110 | 3.421.862.847 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 551.346.886 | 930.615.466 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 605.252.423 | 3.091.658.013 |
| Cộng | 1.156.599.309 | 4.022.273.479 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

| Số dư tại ngày | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2015 | 50.000.000.000 | 1.233.675.313 | 2.275.475.289 | 53.509.150.602 |
| Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm | - | - | 577.266.732 | 577.266.732 |
| Trả cổ tức | - | - | (2.209.157.739) | (2.209.157.739) |
| Phân phối các quỹ | - | 523.396.974 | - | 523.396.974 |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 50.000.000.000 | 1.757.072.287 | 643.584.282 | 52.400.656.569 |
| Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm | - | - | 4.015.067.313 | 4.015.067.313 |
| Trả cổ tức | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (77.266.732) | (77.266.732) |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 50.000.000.000 | 1.757.072.287 | 4.081.384.863 | 55.838.457.150 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

| Bộ Quốc phòng | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bộ Quốc phòng | 25.500.000.000 | 25.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn MK | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cổ đồng khác | 19.500.000.000 | 19.500.000.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

c. Cổ phiếu

| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 266.970.528 | 26.844.395 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 658.155.670 | 63.857.863 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.322.379.483 | 1.401.452.458 |
| Cộng | 2.247.505.681 | 1.492.154.716 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 150.305.172 | 2.318.182 |
| Chi phí nhân công | 10.644.367.852 | 9.500.948.499 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.649.084.150 | 477.930.639 |
| Chi phí dự phòng | - | 121.357.668 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.518.626.920 | 1.488.577.530 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.203.173.482 | 2.308.274.003 |
| Cộng | 16.165.557.576 | 14.099.406.521 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.396.117.839 | 748.362.631 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận theo kế toán | 1.374.468.100 | 29.346.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.374.468.100 | 29.346.000 |
| Chi phí không được trừ | 1.374.468.100 | 29.346.000 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.770.585.939 | 777.708.631 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Thuế TNDN phải nộp | 1.354.117.188 | 171.095.899 |
| Thuế TNDN truy thu theo Biên bản quyết toán thuế | 26.933.338 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.381.050.526 | 171.095.899 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|---------------|--------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 4.015.067.313 | 577.266.732 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (489.998.404) | (77.266.732) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (489.998.404) | (77.266.732) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (489.998.404) | (77.266.732) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.525.068.909 | 500.000.000 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 705 | 100 |

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 653/NQ-ELINCO ngày 29 tháng 07 năm 2016 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được quy định có tỷ lệ không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi:

| | Số liệu trên báo cáo 2015 trước điều chỉnh | | Điều chỉnh | | Số liệu trên báo cáo 2015 sau điều chỉnh | |
|--|--|--------------|--------------|--------------|--|--------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 577.266.732 | - | - | - | 577.266.732 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - | (77.266.732) | (77.266.732) | (77.266.732) | (77.266.732) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | (77.266.732) | (77.266.732) | (77.266.732) | (77.266.732) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 577.266.732 | (77.266.732) | - | - | 500.000.000 | - |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 5.000.000 | - | - | - | 5.000.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 115 | (15) | - | - | 100 | - |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 70.702.778.667 | 56.063.679.755 |
| Chi phí nhân công | 42.475.315.961 | 33.933.034.017 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.607.488.104 | 1.533.420.953 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.019.648.371 | 94.838.006.716 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.525.552.965 | 8.872.821.787 |
| Cộng | 143.330.784.068 | 195.240.963.228 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vận hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 11.594.898.900 | 25.384.827.670 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 161.331.383.177 | 111.899.137.265 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 55.838.457.150 | 52.400.656.569 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,00% | 0,00% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 161.331.383.177 | 111.899.137.265 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 98.653.744.570 | 86.365.986.250 |
| Đầu tư dài hạn | 1.061.033.400 | 1.061.033.400 |
| Các khoản ký quỹ | 1.983.055.840 | 490.172.714 |
| Cộng | 263.029.216.987 | 199.816.329.629 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 11.594.898.900 | 25.384.827.670 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 171.356.641.250 | 177.809.603.098 |
| Chi phí phải trả | 265.107.346 | 2.985.025.790 |
| Cộng | 183.216.647.496 | 206.179.456.558 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi hình thành khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền | 161.331.383.177 | - | - | 161.331.383.177 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 98.653.744.570 | - | - | 98.653.744.570 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.061.033.400 | - | 1.061.033.400 |
| Các khoản ký quỹ | 1.983.055.840 | - | - | 1.983.055.840 |
| Cộng | 261.968.183.587 | 1.061.033.400 | - | 263.029.216.987 |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Các khoản vay | 11.594.898.900 | - | - | 11.594.898.900 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 116.832.286.704 | 54.524.354.546 | - | 171.356.641.250 |
| Chi phí phải trả | 265.107.346 | - | - | 265.107.346 |
| Cộng | 128.692.292.950 | 54.524.354.546 | - | 183.216.647.496 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 133.275.890.637 | (53.463.321.146) | - | 79.812.569.491 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
|---|------------------------|-------------------------|------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền | 111.899.137.265 | - | - | 111.899.137.265 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 86.365.986.250 | - | - | 86.365.986.250 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.061.033.400 | - | 1.061.033.400 |
| Các khoản ký quỹ | 490.172.714 | - | - | 490.172.714 |
| Cộng | 198.755.296.229 | 1.061.033.400 | - | 199.816.329.629 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Các khoản vay | 25.384.827.670 | - | - | 25.384.827.670 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 123.285.248.552 | 54.524.354.546 | - | 177.809.603.098 |
| Chi phí phải trả | 2.985.025.790 | - | - | 2.985.025.790 |
| Cộng | 126.270.274.342 | 54.524.354.546 | - | 180.794.628.888 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 72.485.021.887 | (53.463.321.146) | - | 19.021.700.741 |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------|--|
| Ông Trần Quang Oánh | Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc |
| Ông Phạm Tiến Hưng | Thành viên Hội đồng quản trị |

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm 2016 như sau:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay trong năm | | |
| Ông Trần Quang Oánh | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ông Phạm Tiến Hưng | - | 338.000.000 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 2.338.000.000 |
| Trả tiền vay trong năm | | |
| Ông Phạm Tiến Hưng | 338.000.000 | - |
| Cộng | 338.000.000 | - |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư tiền vay | | |
| Ông Trần Quang Oánh | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ông Phạm Tiến Hưng | - | 338.000.000 |
| Cộng | 5.000.000.000 | 3.338.000.000 |

Thu nhập của Ban Giám đốc:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 947.356.310 | 1.128.738.650 |
| Cộng | 947.356.310 | 1.128.738.650 |

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số sai sót phát sinh từ năm 2015 trở về trước đã được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Sai sót từ năm 2015 trở về trước được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

| Nội dung | Số tiền VND |
|---|----------------|
| 1. Phần loại phải trả tiền góp vốn Công ty Cổ phần Sen Hoàng Gia từ phải trả ngắn hạn khác sang phải trả dài hạn khác | 48.546.649.396 |

Ảnh hưởng của các sai sót nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu trên Báo cáo | Ảnh hưởng của các sai sót VND |
|---|----------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán | |
| 1. Điều chỉnh phân loại phải trả ngắn hạn khác sang phải trả dài hạn khác | 48.546.649.396 |
| Giảm Phải trả ngắn hạn khác | 48.546.649.396 |
| Tăng Phải trả dài hạn khác | 48.546.649.396 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Số liệu Báo cáo của các chỉ tiêu trên trước điều chỉnh và sau điều chỉnh:

| Chỉ tiêu trên Báo cáo | Mã số | Trước điều chỉnh VND | Sau điều chỉnh VND |
|---|-------|-------------------------|-----------------------|
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 300 | 323.359.850.562 | 323.359.850.562 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 310 | 322.850.396.016 | 274.303.746.620 |
| II. Nợ dài hạn | 319 | 74.563.299.354 | 26.016.649.958 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 330 | 509.454.546 | 49.056.103.942 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 509.454.546 | 49.056.103.942 |



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

[Signature]
Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Lê Thị Hiền
Người lập

NGƯỜI LẬP

CHỨNG THỰC BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 997/Quản số: 05/SCT/BS

Ngày: 23-05-2017

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG DỊCH VỌNG



Nguyễn Ngọc Anh